

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**



## **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh cho báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần

Số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh lần gần nhất của Công ty là lần thứ 24 ngày 12 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp

#### Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch
Ông Phạm Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Trần Uyên Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên
Ông Lương Thanh Bình	Thành viên

#### Ban kiểm soát

Ông Vũ Đình Hân	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 7.4.2018)
Bà Phan Thị Vân Anh	Trưởng ban (từ nhiệm ngày 7.4.2018)
Bà Ngô Bảo Duyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 7.4.2018)
Ông Trương Thế Thiện	Thành viên (từ nhiệm ngày 7.4.2018)
Bà Võ Thị Vui	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Phạm Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Quảng Trọng Lăng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vinh An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 6.4.2018)

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

#### Trụ sở chính

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Phạm Mạnh Hùng*

Phạm Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018, và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 29 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Cao Thị Ngọc Loan  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3030-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7813  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

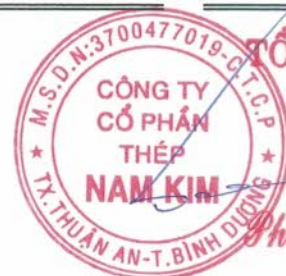
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VNĐ	2017 VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.053.709.229.244</b>	<b>6.071.907.696.007</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>453.394.419.252</b>	<b>90.861.349.808</b>
111	Tiền		211.657.044.565	30.435.473.618
112	Các khoản tương đương tiền		241.737.374.687	60.425.876.190
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>197.635.323.046</b>	<b>414.942.697.525</b>
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	9.353.176	9.353.176
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	197.625.969.870	414.933.344.349
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>904.317.607.447</b>	<b>1.362.571.591.365</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	776.466.065.752	1.263.707.883.852
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	126.918.926.769	72.911.829.744
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	3.290.966.352	28.112.892.396
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.358.351.426)	(2.161.014.627)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>2.253.767.654.082</b>	<b>3.822.361.049.919</b>
141	Hàng tồn kho		2.253.767.654.082	3.822.361.049.919
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>244.594.225.417</b>	<b>381.171.007.390</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	26.390.156.442	36.201.052.007
152	Thuế GTGT được khấu trừ	13	216.316.497.837	344.969.955.383
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	1.887.571.138	-
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.907.838.531.735</b>	<b>3.913.997.152.881</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.435.857.850</b>	<b>3.693.023.579</b>
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	3.435.857.850	3.693.023.579
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>3.333.800.241.198</b>	<b>3.649.835.317.556</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	3.128.025.133.461	3.426.866.957.920
222	Nguyên giá		4.424.723.404.177	4.320.772.953.444
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.296.698.270.716)	(893.905.995.524)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10(b)	-	11.651.565.567
225	Nguyên giá		-	13.751.434.000
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(2.099.868.433)
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	205.775.107.737	211.316.794.069
228	Nguyên giá		222.756.487.677	222.756.487.677
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(16.981.379.940)	(11.439.693.608)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>379.143.372.402</b>	<b>132.468.728.199</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	379.143.372.402	132.468.728.199
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>160.190.000.000</b>	<b>103.000.000.000</b>
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	151.000.000.000	79.000.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	-	24.000.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	9.190.000.000	-
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>31.269.060.285</b>	<b>25.000.083.547</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	31.269.060.285	25.000.083.547
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>7.961.547.760.979</b>	<b>9.985.904.848.888</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VNĐ	2017 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.030.909.697.567</b>	<b>7.077.214.274.826</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.889.406.349.272</b>	<b>5.514.106.148.697</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	546.047.315.924	773.127.647.829
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		71.296.280.612	149.888.533.275
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	13	272.125.570	44.577.001.180
314	Phải trả người lao động		23.037.449.132	28.104.958.055
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	18.494.595.277	2.190.063.680
319	Phải trả ngắn hạn khác		10.683.320.899	15.062.724.213
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15(a)	3.171.148.881.666	4.473.250.929.855
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	48.426.380.192	27.904.290.610
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>1.141.503.348.295</b>	<b>1.563.108.126.129</b>
337	Phải trả dài hạn khác		900.000.000	1.299.090.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15(b)	1.140.603.348.295	1.561.809.036.129
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.930.638.063.412</b>	<b>2.908.690.574.062</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.930.638.063.412</b>	<b>2.908.690.574.062</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	1.819.998.680.000	1.300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.819.998.680.000	1.300.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	766.255.590.000	766.255.590.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	37.357.566.342	23.207.319.954
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18	34.587.922.436	20.437.676.048
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	272.438.304.634	798.789.988.060
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		223.889.748.010	253.049.125.691
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		48.548.556.624	545.740.862.369
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.961.547.760.979</b>	<b>9.985.904.848.888</b>


Trần Minh Tiến  
Người lập

Vũ Thị Huyền  
Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Mạnh Hùng

Phạm Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VNĐ	2017 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.678.567.821.162	12.829.068.759.641
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(41.313.411.890)	(17.165.750.810)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21 14.637.254.409.272	12.811.903.008.831
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22 (13.869.804.566.430)	(11.486.202.711.788)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	767.449.842.842	1.325.700.297.043
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23 97.643.121.696	115.199.924.390
22	Chi phí tài chính	24 (419.415.183.811)	(369.860.511.988)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(327.689.392.059)	(259.812.763.916)
25	Chi phí bán hàng	25 (324.560.599.942)	(274.405.725.004)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 (73.394.742.953)	(66.193.052.667)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	47.722.437.832	730.440.931.774
31	Thu nhập khác	7.331.300.606	21.395.139.452
32	Chi phí khác	(2.364.822.934)	(1.838.511.460)
40	Lợi nhuận khác	27 4.966.477.672	19.556.627.992
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.688.915.504	749.997.559.766
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28 (4.140.358.880)	(74.256.697.397)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	48.548.556.624	675.740.862.369



Trần Minh Tiến  
Người lập



Vũ Thị Huyền  
Kế toán trưởng



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VNĐ	2017 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế	52.688.915.504	749.997.559.766
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	407.669.125.144	311.286.098.411
03	Các khoản dự phòng	197.336.799	-
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	24	18.631.509.175
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(26.795.598.945)	45.053.346.006
06	Chi phí lãi vay	327.689.392.059	(3.120.477.480)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	780.080.679.736	259.812.763.916
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	587.763.642.976	1.363.029.290.619
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	1.568.593.395.837	(909.561.321.984)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(333.138.592.654)	(1.789.858.507.124)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	3.541.918.827	390.762.974.512
14	Tiền lãi vay đã trả	(317.489.760.507)	(13.518.720.195)
15	Thuế TNDN đã nộp	(50.263.783.803)	(262.431.604.955)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.853.473.007)	(87.685.256.211)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.234.234.027.405	(1.785.900.000)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(339.498.549.598)	(878.602.884.548)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	790.909.091	365.454.546
23	Chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(84.790.000.000)	(388.933.344.349)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	300.000.000.000	-
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(22.521.400.000)	(62.101.260.000)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	17.833.493.960	3.298.139.873
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(128.185.546.547)	(1.325.973.894.478)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	-	811.385.450.000
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	10.822.524.430.778	10.689.083.479.204
34	Chi trả nợ gốc vay	(12.540.788.285.633)	(8.812.162.299.010)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính	(23.518.944.732)	(5.189.473.523)
36	Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(1.000.000.000)	(129.000.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(1.742.782.799.587)	2.554.117.156.671
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	363.265.681.271	(82.905.783.145)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	90.861.349.808	173.795.987.771
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(732.611.827)	(28.854.818)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	453.394.419.252	90.861.349.808

Trần Minh Tiến  
Người lập

Vũ Thị Huyền  
Kế toán trưởng



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Mạnh Hùng

Phạm Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NKG vào ngày 14 tháng 1 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính); và
- Mua bán phế liệu (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế tại trụ sở chính).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 2 công ty con và 3 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết được trình bày dưới đây:

Tên công ty/ Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ đăng ký	Ngành, nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			2018	2017
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim (*)	Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm. Kinh doanh sắt thép các loại.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Nam Kim Corea	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất sắt, thép, gang, gia công cơ khí, tráng phủ kim loại.	100%	-
<b>Chi nhánh</b>				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại miền Bắc	Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại miền Tây	Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam			
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Nam Kim Corea	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất sắt, thép, gang, gia công cơ khí, tráng phủ kim loại.	-	26,24%

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

(\*) Tháng 9 năm 2018, Công ty đã hoàn tất thủ tục mua lại 73,76% vốn điều lệ trong Công ty Cổ phần Nam Kim Corea nâng tỷ lệ sở hữu trong công ty này lên thành 100%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 1.296 cán bộ công nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.242 cán bộ công nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của Tập đoàn.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VNĐ" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối niên độ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Đầu tư****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động hoặc phương pháp nhập trước xuất trước.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**(c) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**(d) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể là từ 44 đến 49 năm.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Thuê tài sản**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

**2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

**2.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.13 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Phân chia lợi nhuận thuần***Cổ tức*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

*Quỹ khác thuộc chủ sở hữu*

Quỹ khác thuộc chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

**2.18 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

**2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**2.22 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và chi phí bằng tiền khác.

**2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí dụng cụ văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

**2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Tiền mặt	1.229.864.034	502.061.608
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	210.427.180.531	29.933.412.010
Các khoản tương đương tiền (*)	241.737.374.687	60.425.876.190
	<u>453.394.419.252</u>	<u>90.861.349.808</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Chứng khoán kinh doanh**

	2018		2017	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Cổ phiếu	9.353.176	32.129.600	9.353.176	23.817.000

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	2018		2017	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	197.625.969.870	197.625.969.870	414.933.344.349	414.933.344.349
ii. Dài hạn				
Trái phiếu (**)	9.190.000.000	9.190.000.000	-	-

(\*) Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

(\*\*) Số dư thể hiện trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại ở Việt Nam và hưởng lãi suất từ 7% đến 8%/năm.

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	2018		2017	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty TNHH MTV Ông thép Nam Kim	79.000.000.000	-	79.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nam Kim Corea	72.000.000.000	-	24.000.000.000	-
	151.000.000.000	-	103.000.000.000	-

*Giá trị hợp lý*

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>2018 VNĐ</b>	<b>2017 VNĐ</b>
Bên thứ ba (*)	535.971.560.947	927.236.035.347
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	240.494.504.805	336.471.848.505
	<u>776.466.065.752</u>	<u>1.263.707.883.852</u>

(\*) Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	<b>2018 VNĐ</b>	<b>2017 VNĐ</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Thép Nguyễn Minh	-	263.421.681.853

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 2.358.351.426 đồng (31 tháng 12 năm 2017: 2.161.014.627 đồng). Công ty đã lập dự phòng 100% cho số dư khoản phải thu quá hạn này.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>2018 VNĐ</b>	<b>2017 VNĐ</b>
Bên thứ ba (*)	126.918.926.769	72.911.829.744

(\*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng khoản trả trước cho người bán ngắn hạn:

	<b>2018 VNĐ</b>	<b>2017 VNĐ</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương	119.183.058.032	29.850.246.400
Công ty TNHH Kim Ngươn	-	16.343.700.000
Shanghai Jingxiang Industrial Co., Ltd	-	9.637.022.350

**7 PHẢI THU KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	25.478.600.000
Tạm ứng	1.036.772.941	819.713.110
Ký cược, ký quỹ	466.000.000	3.000.000
Phải thu khác	1.788.193.411	1.811.579.286
	<u>3.290.966.352</u>	<u>28.112.892.396</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
Ký quỹ, ký cược	<u>3.435.857.850</u>	<u>3.693.023.579</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

**8 HÀNG TỒN KHO**

	<b>2018</b>		<b>2017</b>	
	<b>Giá gốc</b> <b>VNĐ</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VNĐ</b>	<b>Giá gốc</b> <b>VNĐ</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VNĐ</b>
Hàng đang đi trên đường	1.516.683.536	-	729.510.967.430	-
Nguyên vật liệu	708.341.674.265	-	1.627.854.654.737	-
Công cụ, dụng cụ	119.798.774.298	-	58.976.103.109	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.878.203.180	-	20.646.114.725	-
Thành phẩm tồn kho	1.416.074.625.937	-	1.384.761.903.041	-
Hàng hóa	157.692.866	-	611.306.877	-
	<u>2.253.767.654.082</u>	<u>-</u>	<u>3.822.361.049.919</u>	<u>-</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
	<u>2.253.767.654.082</u>	<u>-</u>	<u>3.822.361.049.919</u>	<u>-</u>



**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.237.924.457	32.296.172.105
Chi phí bằng quảng cáo	2.623.590.880	3.896.708.477
Chi phí bảo hiểm	1.528.641.105	8.171.425
	<u>26.390.156.442</u>	<u>36.201.052.007</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
Số dư đầu năm	36.201.052.007	24.218.730.257
Tăng	57.636.419.754	75.666.395.406
Phân bổ trong năm	(67.447.315.319)	(63.684.073.656)
Số dư cuối năm	<u>26.390.156.442</u>	<u>36.201.052.007</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	27.430.710.101	17.235.797.153
Chi phí quảng cáo	3.095.784.166	-
Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng	742.566.018	7.764.286.394
	<u>31.269.060.285</u>	<u>25.000.083.547</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
Số dư đầu năm	25.000.083.547	23.463.685.102
Tăng	25.265.762.873	17.296.917.869
Phân bổ trong năm	(18.996.786.135)	(15.760.519.424)
Số dư cuối năm	<u>31.269.060.285</u>	<u>25.000.083.547</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Mẫu số B 09 – DN

**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	637.684.905.549	3.447.440.223.546	227.700.128.413	6.962.606.336	985.089.600	4.320.772.953.444
Mua trong năm	-	46.441.548.209	5.780.495.000	-	-	52.222.043.209
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	1.494.096.000	26.182.716.622	12.925.049.564	-	-	40.601.862.186
Chuyển từ TSCĐ thuế tài chính	-	13.751.434.000	-	-	-	13.751.434.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.035.843.117)	(403.045.545)	-	-	(2.438.888.662)
Giảm khác	-	(186.000.000)	-	-	-	(186.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	639.179.001.549	3.531.594.079.260	246.002.627.432	6.962.606.336	985.089.600	4.424.723.404.177
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	123.530.535.439	724.532.280.425	41.268.245.195	4.063.447.242	511.487.223	893.905.995.524
Khấu hao trong năm	48.450.803.044	334.910.779.123	16.274.336.837	637.363.609	50.204.640	400.323.487.253
Chuyển từ TSCĐ thuế tài chính	-	3.903.819.992	-	-	-	3.903.819.992
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.031.986.508)	(403.045.545)	-	-	(1.435.032.053)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	171.981.338.483	1.062.314.893.032	57.139.536.487	4.700.810.851	561.691.863	1.296.698.270.716
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	514.154.370.110	2.722.907.943.121	186.431.883.218	2.899.159.094	473.602.377	3.426.866.957.920
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	467.197.663.066	2.469.279.186.228	188.863.090.945	2.261.795.485	423.397.737	3.128.025.133.461

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 3.088 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.409 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 15).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 142 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 138 tỷ đồng).

**(b) Tài sản cố định thuê tài chính**

	<b>Máy móc thiết bị VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	13.751.434.000
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(13.751.434.000)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	-
	<hr/>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.099.868.433
Khấu hao trong năm	1.803.951.559
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(3.903.819.992)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	-
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	11.651.565.567
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	-
	<hr/> <hr/>

## 10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

## (c) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2018	222.620.887.677	135.600.000	<b>222.756.487.677</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	11.319.913.608	119.780.000	<b>11.439.693.608</b>
Khấu hao trong năm	5.525.866.332	15.820.000	<b>5.541.686.332</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	16.845.779.940	135.600.000	<b>16.981.379.940</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	211.300.974.069	15.820.000	<b>211.316.794.069</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	205.775.107.737	-	<b>205.775.107.737</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 205 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 211 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 15).

## 11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Mua sắm tài sản cố định	12.140.471.001	7.912.369.072
Xây dựng đầu tư dự án Nhà máy Nam Kim 3	367.002.901.401	124.556.359.127
	<b>379.143.372.402</b>	<b>132.468.728.199</b>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Số dư đầu năm	132.468.728.199	1.330.814.018.946
Mua sắm	287.276.506.389	656.447.879.878
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 10(a))	(40.601.862.186)	(1.854.793.170.625)
Số dư cuối năm	<b>379.143.372.402</b>	<b>132.468.728.199</b>

## 12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018		2017	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên thứ ba (*)	546.047.315.924	546.047.315.924	773.127.647.829	773.127.647.829

(\*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư khoản phải trả:

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	176.658.719.655	-
Rich Fortune Int'L Industrial Limited	139.629.252.616	-
Công ty TNHH Thương mại Kim Thịnh	8.547.522.741	41.095.222.374
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Thép Nguyễn Minh	3.092.578.532	266.742.942.949
Công ty TNHH Posco Việt Nam	-	129.671.193.807
Esmech Equipment Private Limited	-	44.931.232.791

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Mẫu số B 09 – DN

**13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp/(phải thu) ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VNĐ	Số (phải thu)/ phải nộp trong năm VNĐ	Số đã thực nộp trong năm VNĐ	Tại ngày 31.12.2018 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(344.969.955.383)	1.973.477.162.757	(1.844.823.705.211)	(216.316.497.837)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	603.464.295.315	(603.485.138.927)	(20.843.612)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.881.323.392	(6.881.323.392)	-
Thuế TNDN	44.256.697.397	4.140.358.880	(50.263.783.803)	(1.866.727.526)
Thuế thu nhập cá nhân	320.303.783	7.026.309.507	(7.074.487.720)	272.125.570
Các loại thuế khác	-	813.487.813	(813.487.813)	-
	<u>(300.392.954.203)</u>	<u>2.595.802.937.664</u>	<u>(2.513.341.926.866)</u>	<u>(217.931.943.405)</u>

**14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN**

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Chi phí quảng cáo	3.910.532.600	-
Chi phí lãi vay	12.298.786.141	2.099.154.589
Khác	2.285.276.536	90.909.091
	<u>18.494.595.277</u>	<u>2.190.063.680</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Mẫu số B 09 – DN

**15 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	2018		2017	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngắn hạn ngân hàng (a)	3.149.689.338.222	3.149.689.338.222	4.457.331.075.435	4.457.331.075.435
Vay dài hạn ngân hàng (b)	1.072.648.127.416	1.072.648.127.416	1.255.611.786.433	1.255.611.786.433
Phát hành trái phiếu	-	-	260.000.000.000	260.000.000.000
Các khoản nợ thuế tài chính (c)	89.414.764.323	89.414.764.323	62.117.104.116	62.117.104.116
<b>(a) Vay ngắn hạn</b>				

Biến động các khoản vay ngắn hạn và các khoản nợ thuế tài chính trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VNĐ	Vay trong năm VNĐ	Đã trả trong năm VNĐ	Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ	Tại ngày 31.12.2018 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	4.457.331.075.435	10.712.442.436.839	(12.234.109.174.052)	214.025.000.000	3.149.689.338.222
Các khoản nợ thuế tài chính	15.919.854.420	-	(23.518.944.732)	29.058.633.756	21.459.543.444
	<u>4.473.250.929.855</u>	<u>10.712.442.436.839</u>	<u>(12.257.628.118.784)</u>	<u>243.083.633.756</u>	<u>3.171.148.881.666</u>

## 15 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Ngân hàng	Giá trị VNĐ	Tiền tệ gốc	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	548.627.155.490	USD	7/2019 - 12/2019	Nhà cửa vật kiến trúc; Máy móc thiết bị;
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ</i>	1.138.605.317.559	VNĐ	11/2019 - 12/2019	Thiết bị và phương tiện vận tải, truyền dẫn;
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	140.100.000.000	VNĐ	5/2019	Dụng cụ quản lý; Tín chấp
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ</i>	391.001.416.487	USD	8/2019 - 12/2019	Tín chấp; hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	467.849.251.745	VNĐ	7/2019 - 11/2019	Tín chấp
	700.000.000	VNĐ	6/2019	
	260.662.162.141	USD	10/2019	Máy móc thiết bị, tín chấp
	122.679.431.252	VNĐ	10/2019	
Ngân hàng Sinopac	54.325.700.250	VNĐ	10/2019 - 11/2019	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	18.458.299.432	VNĐ	9/2019	Nguyên vật liệu, thành phẩm
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	6.680.603.866	USD	6/2019	Nguyên vật liệu, thành phẩm
	<u>3.149.689.338.222</u>			

Lãi suất cho các khoản vay ngắn hạn VNĐ từ 4,0% đến 5,8%/năm, và cho các khoản vay ngắn hạn USD từ 2,5% đến 4,2%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Mẫu số B 09 – DN

**15 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

Biến động các khoản vay dài hạn và các khoản nợ thuế tài chính trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ	Tại ngày 31.12.2018 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	1.255.611.786.433	59.265.389.000	(28.204.048.017)	(214.025.000.000)	1.072.648.127.416
Phát hành trái phiếu	260.000.000.000	-	(260.000.000.000)	-	-
Các khoản nợ thuế tài chính	46.197.249.696	50.816.604.939	-	(29.058.633.756)	67.955.220.879
	<u>1.561.809.036.129</u>	<u>110.081.993.939</u>	<u>(288.204.048.017)</u>	<u>(243.083.633.756)</u>	<u>1.140.603.348.295</u>

(\*) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Ngân hàng	Giá trị VNĐ	Tiền tệ gốc	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.071.598.127.416	VNĐ	8/2020 - 11/2022	Nhà cửa vật kiến trúc; Máy móc thiết bị; Thiết bị và phương tiện vận tải, truyền dẫn; Dụng cụ quản lý
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.050.000.000	VNĐ	9/2020 - 6/2021	Phương tiện vận tải
	<u>1.072.648.127.416</u>			

Lãi suất trung dài hạn VNĐ từ 7,0% đến 9,9%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

**Mẫu số B 09 – DN**

**15 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Các khoản nợ thuế tài chính**

	2018			2017		
	Tổng nợ thuế tài chính VNĐ	Chi phí lãi thuế VNĐ	Nợ gốc VNĐ	Tổng nợ thuế tài chính VNĐ	Chi phí lãi thuế VNĐ	Nợ gốc VNĐ
Dưới 1 năm	31.047.587.972	9.588.044.528	21.459.543.444	20.863.615.693	4.943.761.273	15.919.854.420
Từ 1 - 5 năm	78.271.280.413	10.316.059.534	67.955.220.879	55.363.163.879	9.165.914.183	46.197.249.696
	<u>109.318.868.385</u>	<u>19.904.104.062</u>	<u>89.414.764.323</u>	<u>76.226.779.572</u>	<u>14.109.675.456</u>	<u>62.117.104.116</u>

**16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	27.904.290.610	3.801.377.027
Trích quỹ đầu năm	21.225.369.582	25.888.813.583
Chi quỹ	(703.280.000)	(1.785.900.000)
	<u>48.426.380.192</u>	<u>27.904.290.610</u>

**17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>31.12.2018</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>31.12.2017</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>181.999.868</u>	<u>130.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	181.999.868	130.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>181.999.868</u>	<u>130.000.000</u>

**(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b> <b>VND</b>	<b>Cổ phiếu</b> <b>ưu đãi</b> <b>VND</b>	<b>Tổng cộng</b> <b>VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	66.034.361	660.343.610.000	-	<b>660.343.610.000</b>
Cổ phiếu mới phát hành	63.965.639	639.656.390.000	-	<b>639.656.390.000</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>130.000.000</u>	<u>1.300.000.000.000</u>	<u>-</u>	<b>1.300.000.000.000</b>
Cổ phiếu mới phát hành	51.999.868	519.998.680.000	-	<b>519.998.680.000</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>181.999.868</u>	<u>1.819.998.680.000</u>	<u>-</u>	<b>1.819.998.680.000</b>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

**Mẫu số B 09 – DN**

**18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	660.343.610.000	264.355.590.000	12.851.794.521	4.904.387.898	634.997.692.857	<b>1.577.453.075.276</b>
Vốn tăng trong năm	639.656.390.000	501.900.000.000	-	-	(330.170.940.000)	<b>811.385.450.000</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	675.740.862.369	<b>675.740.862.369</b>
Tạm ứng cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(130.000.000.000)	<b>(130.000.000.000)</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(25.888.813.583)	<b>(25.888.813.583)</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.355.525.433	-	(10.355.525.433)	<b>-</b>
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	15.533.288.150	(15.533.288.150)	<b>-</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	<b>1.300.000.000.000</b>	<b>766.255.590.000</b>	<b>23.207.319.954</b>	<b>20.437.676.048</b>	<b>798.789.988.060</b>	<b>2.908.690.574.062</b>
Vốn tăng trong năm (*)	519.998.680.000	-	-	-	(519.998.680.000)	<b>-</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	48.548.556.624	<b>48.548.556.624</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(21.225.369.582)	<b>(21.225.369.582)</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	14.150.246.388	-	(14.150.246.388)	<b>-</b>
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	-	-	-	14.150.246.388	(14.150.246.388)	<b>-</b>
Trích thường vượt kế hoạch 2017 (***)	-	-	-	-	(5.375.697.692)	<b>(5.375.697.692)</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>1.819.998.680.000</b>	<b>766.255.590.000</b>	<b>37.357.566.342</b>	<b>34.587.922.436</b>	<b>272.438.304.634</b>	<b>2.930.638.063.412</b>

**18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

- (\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 7 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua tỷ lệ 40% trên vốn điều lệ chi trả cổ tức cho năm 2017 và được chi trả bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Theo Thông báo số 03/2018/CBTT-NK ngày 18 tháng 6 năm 2018, Công ty đã phát hành 51.999.868 cổ phiếu để chi trả cổ tức tương đương 519.998.680.000 đồng vốn cổ phần. Ngày 12 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 24 đăng ký số vốn điều lệ là 1.819.998.680.000 đồng, tương đương 181.999.868 cổ phần.

- (\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 7 tháng 4 năm 2018, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ dự trữ và quỹ đầu tư phát triển lần lượt theo tỷ lệ 3%, 2% và 2% từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017.

- (\*\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 7 tháng 4 năm 2018, Công ty đã trích một phần lợi nhuận sau thuế của năm 2017 để thưởng vượt kế hoạch kinh doanh năm 2017.

**19 CỔ TỨC**

Biến động của khoản cổ tức phải trả trong năm như sau:

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số dư đầu năm	1.000.000.000	-
Cổ tức phải trả trong năm	519.998.680.000	460.170.940.000
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	(519.998.680.000)	(330.170.940.000)
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(1.000.000.000)	(129.000.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	-	1.000.000.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG****(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày ở Thuyết minh 32.

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
Đô la Mỹ ("USD")	5.659.244,27	866.687,85
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**21 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	14.655.364.080.682	12.804.092.894.531
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.203.740.480	24.975.865.110
	<u>14.678.567.821.162</u>	<u>12.829.068.759.641</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(16.026.314.383)	(5.288.776.537)
Giảm giá hàng bán	(5.497.225.495)	(1.916.369.752)
Hàng bán bị trả lại	(19.789.872.012)	(9.960.604.521)
	<u>(41.313.411.890)</u>	<u>(17.165.750.810)</u>
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>14.637.254.409.272</u></b>	<b><u>12.811.903.008.831</u></b>

**22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP**

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	13.849.297.233.170	11.468.321.890.950
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.507.333.260	17.880.820.838
	<u>13.869.804.566.430</u>	<u>11.486.202.711.788</u>

**23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
Lãi tiền gửi	27.008.546.463	3.297.486.073
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	66.886.295.428	111.427.938.212
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	653.800
Khác	3.748.279.805	473.846.305
	<u>97.643.121.696</u>	<u>115.199.924.390</u>

**24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
Lãi tiền vay	327.689.392.059	259.812.763.916
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	73.094.278.030	64.993.968.352
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	18.631.509.175	45.053.346.006
Chi phí tài chính khác	4.547	433.714
	<u>419.415.183.811</u>	<u>369.860.511.988</u>

**25 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
Chi phí nguyên vật liệu	4.201.589.738	2.565.927.981
Chi phí nhân viên	17.855.129.984	18.823.239.812
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.606.420.688	8.245.075.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.595.861.218	43.442.477.649
Chi phí bằng tiền khác	256.301.598.314	201.329.004.188
	<u>324.560.599.942</u>	<u>274.405.725.004</u>

**26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
Chi phí nhân viên quản lý	40.941.315.384	34.457.723.863
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.765.179.251	4.433.288.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.630.164.728	24.830.965.726
Chi phí bằng tiền khác	1.058.083.590	2.471.074.098
	<u>73.394.742.953</u>	<u>66.193.052.667</u>

**27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu tiền bồi thường	-	17.396.547.888
Thu nhập khác	7.331.300.606	3.998.591.564
	<u>7.331.300.606</u>	<u>21.395.139.452</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	212.947.518	177.662.393
Chi phí khác	2.151.875.416	1.660.849.067
	<u>2.364.822.934</u>	<u>1.838.511.460</u>

**28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, Công ty được hưởng thuế ưu đãi cho phần đầu tư mở rộng như sau:

**(a) Đối với dự án nhà máy thép Nam Kim 2:**

Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2015 – 2016) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2017 – 2020) đối với thu nhập thực hiện từ dự án.

**(b) Đối với dự án nhà máy thép Nam Kim 3:**

Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2017 – 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập thực hiện từ dự án.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.



**28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	52.688.915.504	749.997.559.766
Thuế tính ở thuế suất 20%	10.537.783.101	149.999.511.953
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(1.500.858.091)
Chi phí không được khấu trừ	241.759.895	266.686.757
Ưu đãi thuế	(6.564.274.306)	(74.508.643.222)
Dự phòng thừa của năm trước	(74.909.810)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>4.140.358.880</u>	<u>74.256.697.397</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	4.140.358.880	74.256.697.397
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>4.140.358.880</u>	<u>74.256.697.397</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.556.548.650.599	8.907.895.215.090
Chi phí nhân viên	210.094.941.853	179.533.505.542
Chi phí khấu hao TSCĐ	407.669.125.144	376.730.525.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.786.101.227	128.029.336.587
Chi phí khác	554.254.486.339	444.754.399.710
	<u>15.836.353.305.162</u>	<u>10.036.942.982.335</u>

**30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (“BCLCTT”)****(a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Vay theo kế ước thông thường	10.822.524.430.778	10.689.083.479.204

**(b) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong năm**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	12.540.788.285.633	8.812.162.299.010

**31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<b>2018 VNĐ</b>	<b>2017 VNĐ</b>
<b><i>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i></b>		
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim	1.036.631.464.834	683.530.682.205
<b><i>ii) Góp vốn</i></b>		
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim	-	38.101.260.000
Công ty TNHH MTV Nam Kim Corea	48.000.000.000	24.000.000.000
<b><i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i></b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	13.253.629.610	9.245.673.250

**31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
<b>(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty TNHH MTV Óng thép Nam Kim	240.494.504.805	336.471.848.505
<b>(ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</b>		
Ông Hồ Minh Quang (*)	-	25.478.600.000
<b>(iii) Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Ông Hồ Minh Quang	8.100.000.000	-

**32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	<b>Thuê văn phòng</b>	
	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Dưới 1 năm	2.536.160.000	2.463.120.000
Từ 1 đến 5 năm	853.600.000	2.867.040.000
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b>3.389.760.000</b>	<b>5.330.160.000</b>

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2019.



Trần Minh Tiến  
Người lập



Vũ Thị Huyền  
Kế toán trưởng



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Phạm Mạnh Hùng*

Phạm Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc